BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐH TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI**

Số: 219/QĐ-ĐHTNH-SĐH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kế toán theo định hướng ứng dụng của Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/06/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung của một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 25/2017/TT – BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-ĐHTNH-SĐH ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo ngày 28/10/2021;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Sau Đại học,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kế toán theo định hướng ứng dụng, mã ngành: 8340301 của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội *(Có chương trình đào tạo và Chuẩn đầu ra kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày. Chương trình được áp dụng đối với học viên cao học từ khóa 6 - năm 2021.

**Điều 3.** Các Ông/Bà Viện trưởng Viện Sau Đại học, Trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- Hội đồng KH &ĐT;
- Lưu: VT, SĐH.

**HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG HÀ NỘI

**PGS.TS Phạm Ngọc Ánh**

# CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH KẾ TOÁN THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 219/QĐ-ĐHTNH ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)*

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): Thạc sĩ Kế toán

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Master of Accounting

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Định hướng: Ứng dụng

Ngành đào tạo: Kế toán Mã ngành: 8340301

Chuyên ngành: Kế toán

## I. MÔ TẢ VỀ CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Giới thiệu chương trình

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ thạc sĩ ngành Kế toán trang bị cho học viên các kiến thức ngành, chuyên ngành cập nhật và nâng cao trong lĩnh vực kế toán; trang bị cho người học năng lực báo cáo trong thực hành, ứng dụng chuyên môn kế toán, kiểm toán đương đại, hiện đại vào thực tiễn. Người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán sẽ trở thành các chuyên gia hành nghề kế toán, kiểm toán có khả năng phát hiện, xử lý, thay đổi, đổi mới, phát triển kế toán, kiểm toán trong thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế với nền tảng vững chắc về kiến thức chuyên môn, năng lực làm việc độc lập và sáng tạo, sự hiểu biết sâu sắc về pháp luật, đạo đức nghề nghiệp về hành nghề trên nền tảng kỹ thuật công nghệ số trong môi trường kinh tế toàn cầu hóa, quốc tế hóa. Bên cạnh đó, chương trình cũng trang bị cho học viên phương pháp tự học, có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và tạo động lực cho học viên học hỏi suốt đời. Học viên sẽ được thực hành, thảo luận các chủ đề thực tiễn có liên quan trong chương trình học. Học viên tham gia chương trình sẽ được đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm lâu năm và có kiến thức thực tiễn chuyên

ngành giảng dạy và hướng dẫn trong suốt các hoạt động học tập, thực hành và thực tập.

**2. Triết lý đào tạo**

- Triết lý đào tạo của Nhà trường:

"Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Thái độ đúng mực, kiến thức sâu rộng, kỹ năng đa dạng"

*Slogan: "Điểm tựa tri thức, đột phá thành công, khai phóng sáng tạo"*

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội là các quan điểm cốt lõi định hướng cho mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của giảng viên và người học trong hoạt động giáo dục. Xuất phát từ quan điểm *"Học đi đôi với hành"* là nguyên tắc quan trọng trong hoạt động đào tạo, nhất là khối ngành tài chính - ngân hàng. Trường luôn coi trọng các kiến thức thực tiễn trong giảng dạy, thực hành cho phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học công nghệ (KHCN) và xu hướng hội nhập quốc tế.

- Triết lý đào tạo riêng của CTĐT: như trên

**3. Mục tiêu đào tạo**

**3.1. Mục tiêu chung**

Mục tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kế toán theo định hướng ứng dụng giúp cho người học phát triển kết quả nghiên cứu cơ bản về kế toán, kiểm toán, ứng dụng các kiến thức chuyên môn vào hoạt động nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và phân tích; thiết kế các quy trình tổ chức công tác kế toán, kiểm toán, phân tích một cách hoàn chỉnh phục vụ nhu cầu đa dạng của các doanh nghiệp, tổ chức trong nền kinh tế, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị, phát triển nghề nghiệp trong các tổ chức nhằm thích ứng với nền kinh tế số và hội nhập.

**3.2. Mục tiêu cụ thể**

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Kế toán theo định hướng ứng dụng hướng tới các mục tiêu cụ thể như sau:

*Về kiến thức:*

**PO1:** Có kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tế sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản về kế toán, kiểm toán và phân tích;

**PO2:** Có kiến thức liên ngành có liên quan, kiến thức chung về quản trị, quản lý để xử lý các tình huống thực tế tại đơn vị.

*Về kỹ năng:*

**PO3:** Có kỹ năng tư duy phản biện về kế toán tài chính để thích ứng và làm việc hiệu quả trong các môi trường làm việc hội nhập, đa dạng về văn hóa và công nghệ phát triển.

**PO4:** Có kỹ năng tổ chức và thực hành các nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính, phân tích hoạt động kinh doanh tại các đơn vị, vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn.

**PO5:** Có năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp;

**PO6:** Trang bị kỹ năng nghiên cứu, phát triển và sử dụng công nghệ một các sáng tạo trong hoạt động kế toán;

**PO7:** Tích hợp kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành để học viên có thể sử dụng thành thạo trong hoạt động kế toán.

*Về thái độ:*

**PO8:** Tuân thủ chấp hành các chính sách, pháp luật của nhà nước, tuân thủ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và đạo đức trong kinh doanh; có ý thức cộng đồng và trách nhiệm công dân.

**4. Chuẩn đầu ra**

***4.1. Về kiến thức***

**PLO1**: Vận dụng thế giới quan và phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic để học tập, nghiên cứu suốt đời;

**PLO2:** Nhận diện và hiểu biết sâu sắc về tính đương đại, hiện đại của các tri thức kế toán, kiểm toán trên nền tảng kỹ thuật công nghệ số trong môi trường kinh tế toàn cầu hóa, quốc tế hóa

**PLO3:** Vận dụng kiến thức thực tế và phát triển kỹ năng chuyên môn để giải quyết hiệu quả các vấn đề trong lĩnh vực quản lý kế toán – tài chính;

**PLO4:** Cập nhật, xử lý, phân tích, đánh giá số liệu và tham mưu về lĩnh vực kinh tế như: kế toán, kiểm toán, tài chính cho Ban lãnh đạo đơn vị; các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức kinh tế xã hội khác.

**PLO5:** Thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán; tổ chức và thực hiện công tác kế toán, kiểm toán tại các đơn vị; có kỹ năng xây dựng và đề xuất các chính sách về kế toán ở các cấp, các ngành; có kỹ năng tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán.

**PLO6:** Tổ chức, thiết lập, triển khai, thực hiện và vận dụng chế độ kế toán thông qua việc vận dụng hệ thống chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, hệ thống sổ kế toán của các đơn vị; Lập và phân tích báo cáo tài chính, lập và quyết toán các loại thuế;

***4.2. Về kỹ năng***

**PLO7:** Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, tổ chức, linh hoạt và sáng tạo trong việc phát triển thúc đẩy công tác quản trị tài chính, kế toán tại đơn vị một cách hiệu quả;

**PLO8:** Có khả năng tự định hướng về kinh tế, tài chính ở các loại hình tổ chức; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ

**PLO9:** Vận dụng được tư duy thiết kế, tư duy hệ thống vào thực tiễn đổi mới, sáng tạo trong quản lý kế toán – tài chính và học tập, nghiên cứu;

**PLO10:** Người học có trình độ ngoại ngữ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc trình độ tương đương trở lên), có khả năng hiểu và diễn đạt bằng ngoại ngữ các báo cáo, tình huống công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn kế toán, kiểm toán và phân tích.

**PLO11:** Có kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin theo yêu cầu của Bộ thông tin và Truyền thông ban hành (theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT).

***4.3 Về thái độ***

**PLO12:** Có phẩm chất đạo đức tốt; ý thức đầy đủ và tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; Có trách nhiệm cao với các công việc được giao; luôn có tinh thần cầu thị, xây dựng và thực hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp; có tư cách, tác phong đáp ứng chuẩn mực của ngành; tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp; có trách nhiệm xã hội tốt đối với tập thể đơn vị và đối với cộng đồng;

**PLO13:** Tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy; tôn trọng khách hàng; tuân thủ các quy định về chuyên môn nghiệp vụ; tuân thủ luật pháp và qui định của cơ quan làm việc; có ý thức xây dựng tập thể đơn vị; Luôn ý thức và có khả năng tốt trong cập nhật kiến thức để tự nâng cao trình độ chuyên môn; luôn chủ động, sáng tạo trong công tác.

***4.4. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm***

**PLO14:** Có năng lực tự nghiên cứu, sáng tạo, đổi mới trong công tác, đánh giá các vấn đề về quản lý kế toán – tài chính dựa trên cơ sở đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, có tinh thần hợp tác trong công việc; có khả năng đưa ra những kết luận và nhận định chuyên môn, sáng kiến, giải pháp quan trọng thuộc chuyên môn kế toán, kiểm toán, phân tích

**PLO15:** Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác thực hiện tốt các hoạt động chuyên môn về kế toán, kiểm toán, phân tích.

**PLO16:** Có bản lĩnh vượt qua các khó khăn, thử thách và có trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể cũng như ý thức phục vụ cộng đồng.

***4.4. Ma trận đáp ứng mục tiêu đào tạo của chuẩn đầu ra***

| Chuẩn đầu ra | Mục tiêu đào tạo | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | PO1 | PO2 | PO3 | PO4 | PO5 | PO6 | PO7 | PO8 |
| PLO1 | x | x | | | | | | |
| PLO2 | x | x | x | x | x | x | | |
| PLO3 | x | x | x | x | x | | | |
| PLO4 | x | x | x | x | x | | | |
| PLO5 | x | x | x | x | x | | | |
| PLO6 | x | x | x | x | x | | | |
| PLO7 | x | x | x | x | x | x | x | |
| PLO8 | x | | x | x | x | x | x | |
| PLO9 | x | | x | x | x | x | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **PLO10** | | x | x | x | x | x | x | |
| **PLO11** | | x | | | | x | | |
| **PLO12** | | x | | | | | | x |
| **PLO13** | | | | | | | | x |
| **PLO14** | | | | | | | | x |
| **PLO15** | | | | | | | | x |
| **PLO16** | | | | | | | | x |

***5. Các chương trình đào tạo và Chuẩn đầu ra tham khảo:***

- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ ban hành Khung trình độ quốc gia

- CTĐT trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng ngành Kế toán, Kiểm toán và phân tích của Trường ĐH Kinh tế quốc dân;

- CTĐT trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng ngành Kế toán, Kiểm toán và phân tích của Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia;

- CTĐT trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng ngành Kế toán, Kiểm toán và phân tích của Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng;

- Chương trình thạc sĩ kế toán ứng dụng của ĐH Technology Sydney;

- Chương trình thạc sĩ kế toán ứng dụng của ĐH Cambridge.

**6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp sau tốt nghiệp**

***6.1. Cơ hội phát triển nghề nghiệp***

Người học tốt nghiệp và đạt chuẩn đầu ra ngành kế toán trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng của Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN có thể làm việc phù hợp và phát triển ở vị trí quản lý, lãnh đạo và tổ chức thực hiện tại các bộ phận sau đây của đơn vị, loại hình tổ chức:

| Loại hình tổ chức | Vị trí công tác/ việc làm |
|---|---|
| - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam<br>- Ngân hàng thương mại<br>- Ngân hàng chính sách<br>- Ngân hàng hợp tác<br>- Tổ chức tài chính<br>- Cơ quan quản lý Nhà nước<br>- Cơ quan nghiên cứu, đào tạo<br>- Công ty Chứng khoán<br>- Doanh nghiệp<br>- Tổ chức tài chính<br>- Các cơ quan quản lý nhà nước | - Chuyên viên cơ quan thanh tra giám sát, chuyên viên nghiên cứu, xây dựng chính sách tiền tệ và các chính sách khác về tiền tệ ngân hàng tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam.<br>- Chuyên viên tài chính-ngân hàng: Quản lý tín dụng, Quản lý tài sản- nợ, Quản lý rủi ro, Quản lý danh mục đầu tư…<br>- Chuyên viên quản lý tài chính tại các doanh nghiệp<br>- Chuyên viên kinh doanh chứng khoán<br>- Chuyên viên quản lý quỹ<br>- Nghiên cứu viên và giảng viên |

***6.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp***

- Có khả năng học tập, nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ trong và ngoài nước cùng ngành đào tạo hoặc ngành đào tạo gần đáp ứng nhu cầu phát triển nghề nghiệp.

- Có khả năng tiếp cận với quy định, quy trình công việc cụ thể đối với các vị trí được đảm nhận.

- Có khả năng học tập, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động để phát triển thành các nhà quản lý ở các cấp khác nhau.

**7. Yêu cầu đối với ứng viên dự tuyển**

***7.1. Về văn bằng:*** Áp dụng theo Quy định hiện hành về đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

***7.2. Về ngoại ngữ:*** Áp dụng theo Quy định hiện hành về đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

**8. Phương thức tuyển sinh:**

Áp dụng theo Quy định hiện hành về đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

**9. Điều kiện tốt nghiệp**

Học viên hoàn thành chương trình đào tạo và đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN.

## 10. Phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá

### *10.1. Phương pháp giảng dạy*

Chương trình lấy người học làm trung tâm đồng thời sử dụng những phương pháp giảng dạy hiện đại, phù hợp với phương thức đào tạo tín chỉ nhằm giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT.

| Đáp ứng Chuẩn đầu ra | Phương pháp giảng dạy |
|---|---|
| PLO1,2,3,4 | Thuyết trình, nêu vấn đề |
| PLO3,4,5,8,9,10,11,12,13,14,15,16 | Tổ chức thực hành bài tập cá nhân/theo nhóm |
| PLO2,3,4,5,8,9,10,11,12,13,14,15,16 | Tổ chức giảng dạy và thực hành các bài tập tình huống, tình huống giả lập theo nhóm/cá nhân |
| PLO2,3,4,5,8,9,10,11,12,13,14,15,16 | Hướng dẫn học viên làm báo cáo thực tập, tiểu luận, dự án cá nhân/nhóm. Các hoạt động này giúp học viên vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn, giúp học viên có thể nhận định và phân tích được những vấn đề có liên quan đến lĩnh vực Kế toán – kiểm toán nơi học viên đang công tác. Bên cạnh đó, học viên có thể đánh giá những thành công và những điểm còn tồn tại tại doanh nghiệp/tổ chức mà học viên đang công tác |
| PLO2,3,4,5,8,9,10,11,12,13,14,15,16 | Hướng dẫn học viên làm đề án tốt nghiệp nhằm phát huy tính sáng tạo trong ứng dụng khoa học, công nghệ và giải quyết vấn đề thực tiễn của học viên liên quan đến lĩnh vực Kế toán, kiểm toán. |

### *10.2. Phương pháp học tập*

| Đáp ứng chuẩn đầu ra | Phương pháp học tập |
|---|---|
| PLO1, 2 | Tham gia học, phát biểu, thảo luận trên lớp và tự học |
| PLO1, 2, 3, 4, 5,6,7 | Thực hành thông qua bài tập và thảo luận nhóm trên lớp và tự học |
| PLO2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11,12,13,14,15,16 | Thực hành các bài tập tình huống, tình huống giả lập theo nhóm/ cá nhân |
| PLO2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11,12,13,14,15,16 | Làm báo cáo thực tập, tiểu luận, dự án cá nhân/nhóm |
| PLO2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11,12,13,14,15,16 | Thực hành tính sáng tạo thông qua Đề án tốt nghiệp |

*10.3. Cách thức đánh giá*

| Loại đánh giá | Đánh giá quá trình | Đánh giá tổng kết | |
|---|---|---|---|
| | | Đánh giá giữa kỳ | Đánh giá kết thúc học phần |
| Tỉ trọng điểm | 10% điểm tổng hợp | 20% điểm tổng hợp | 70% điểm tổng hợp |
| Phương pháp đánh giá | Điểm danh | Do Bộ môn quyết định trong số các hình thức sau:<br>- Trắc nghiệm hoặc tự luận<br>- Báo cáo thực tập cá nhân/nhóm<br>- Thuyết trình cá nhân/nhóm<br>- Thuyết trình + báo cáo thực tập/tiểu luận cá nhân/nhóm | Do Bộ môn quyết định trong số các hình thức sau:<br>- Trắc nghiệm hoặc tự luận<br>- Báo cáo thực tập |
| Tiêu chí đánh giá | Điểm danh ngẫu nhiên hoặc điểm danh các buổi học | 1. Trình bày các kiến thức cơ bản của học phần, các khái niệm,quy định phát luật liên quan đã học đến thời điểm đánh giá;<br>2. Giải thích được các kiến thức của học phần đã học đến thời điểm đánh giá;<br>3. Có khả năng vận dụng,sử dụng kiến thức đã học đến thời điểm đánh giá để giải quyết các tình huống đơn giản;<br>4. Có khả năng phân tích và trình bày được các kiến thức đã thu nhận được đến thời điểm đánh giá | 1. Trình bày các kiến thức cơ bản của học phần, các khái niệm,quy định phát luật liên ;<br>2. Giải thích được các kiến thức của học phần;<br>3. Có khả năng vận dụng,sử dụng kiến thức để giải quyết các tình huống;<br>4. Có khả năng phân tích các kiến thức đã thu nhận được. |

## II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### *2.1. Khái quát chương trình*

- Tổng số học phần: 21 học phần
- Tổng số tín chỉ: 60 tín chỉ

**- Cấu trúc kiến thức:**

| | Số học phần | Số tín chỉ |
|---|---|---|
| **Kiến thức chung:** | **4** | **10** |
| **Kiến thức cơ sở ngành:** | **5** | **10** |
| Kiến thức bắt buộc | 4 | 8 |
| Kiến thức tự chọn | 1 | 2 |
| **Kiến thức chuyên ngành:** | **10** | **25** |
| Kiến thức bắt buộc: | 7 | 19 |
| Kiến thức tự chọn: | 3 | 6 |
| **Thực tập** | **1** | **7** |
| **Đề án tốt nghiệp:** | **1** | **8** |

Yêu cầu của đề án tốt nghiệp: Đáp ứng yêu cầu theo Quy chế hiện hành về đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### *2.2. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo*

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| **I** | | **KIẾN THỨC CHUNG (4 học phần)** | **10** | |
| | SCB.03.01 | Triết học nâng cao | 4 | Khoa Cơ bản |
| | STA.04.01 | Tiếng Anh 1 chuyên ngành | 2 | Khoa Ngoại ngữ |
| | STA.04.02 | Tiếng Anh 2 chuyên ngành | 2 | Khoa Ngoại ngữ |
| | SQK.02.01 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | 2 | Viện QTKD |
| **II** | | **KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (5 HỌC PHẦN)** | **10** | |
| **2.1** | | ***HỌC PHẦN BẮT BUỘC (4 học phần)*** | **08** | |
| | SCB.02.01 | Kinh tế học quản lý | 2 | Khoa Cơ bản |
| | SQK.01.04 | Văn hóa và đạo đức công sở | 2 | Viện QTKD |
| | SLKT.03.01 | Pháp luật kinh tế | 2 | Viện PLKT |
| | SKT.01.01 | Nguyên lý kế toán | 2 | Viện KT -KT |
| **2.2** | | ***HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 TRONG 3 HỌC PHẦN)*** | **02** | |
| | SQK.02.06 | Quản trị nguồn nhân lực | 2 | Viện QTKD |
| | STN.02.02 | Đầu tư tài chính | 2 | Viện TCNH |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | SKT.02.01 | Lý thuyết kiểm toán nâng cao | 2 | Viện KT- KT |
| **III** | | **KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 HỌC PHẦN)** | **25** | |
| ***3.1*** | | ***HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 HỌC PHẦN)*** | ***19*** | |
| | SKT.01.02 | Kế toán tài chính nâng cao | 3 | Viện KT - KT |
| | SKT.01.03 | Kế toán quản trị nâng cao | 3 | Viện KT - KT |
| | SKT.02.02 | Kiểm toán báo cáo tài chính | 3 | Viện KT - KT |
| | SKT.01.04 | Kế toán công | 2 | Viện KT - KT |
| | SKT.01.05 | Hệ thống thông tin kế toán | 3 | Viện KT - KT |
| | STN.02.03 | Quản trị tài chính | 3 | Viện TCNH |
| | STN.02.05 | Quản lý thuế | 2 | Viện TCNH |
| ***3.2*** | | ***HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 TRONG 4 HỌC PHẦN)*** | ***6*** | |
| | SKT.01.06 | Kế toán các công cụ tài chính | 2 | Viện KT - KT |
| | SKT.01.07 | Kế toán thuế | 2 | Viện KT - KT |
| | SKT.01.08 | Kế toán doanh nghiệp xây lắp | 2 | Viện KT - KT |
| | STN.02.07 | Định giá và mua bán – sáp nhập doanh nghiệp | 2 | Viện TCNH |
| **IV** | | **THỰC TẬP** | **7** | |
| **V** | | **ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP** | **8** | |
| | | **TỔNG SỐ TÍN CHỈ** | **60** | |

**3. Ma trận đóng góp của từng học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

| Học phần | Chuẩn đầu ra | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 | PLO12 | PL013 | PLO14 | PLO15 | PLO16 |
| SCB.03.01 | H | M | L | L | L | L | L | L | L | L | L | M | M | M | M | M |
| STA.04.01 | L | M | M | M | M | M | L | H | H | H | L | L | L | L | M | M |
| STA.04.02 | L | M | M | M | M | M | L | H | H | H | L | L | L | L | M | M |
| SQK.02.01 | M | M | L | H | H | M | H | M | M | L | L | H | M | M | L | L |
| SCB.02.01 | M | M | H | H | H | H | M | M | M | L | L | M | L | L | M | M |
| SQK.01.04 | L | M | M | M | M | M | M | M | M | L | L | H | H | H | H | H |
| SLKT.03.01 | M | H | M | M | M | M | H | H | M | L | L | H | H | H | H | H |
| SKT.01.01 | L | M | M | H | H | H | M | M | M | L | L | H | M | L | L | L |
| SQK.02.06 | L | M | M | M | M | M | H | M | M | L | L | M | M | M | M | M |
| STN.02.02 | L | M | H | H | M | H | H | M | M | M | L | M | M | M | M | M |
| SKT.02.01 | L | M | 4 | H | H | H | M | M | M | H | L | H | M | M | M | M |
| SKT.01.02 | L | H | H | H | H | H | M | M | M | M | L | H | M | M | M | M |
| SKT.01.03 | M | H | H | H | H | H | M | M | M | H | M | H | M | M | H | M |
| SKT.02.02 | M | M | M | H | H | H | M | M | M | H | M | H | M | M | H | M |
| SKT.01.04 | M | H | H | H | H | H | M | M | M | M | M | H | M | M | H | M |
| SKT.01.05 | M | H | M | H | H | H | M | M | M | H | M | H | L | L | H | M |
| STN.02.03 | M | H | M | H | M | H | H | H | H | M | M | M | L | M | H | M |
| STN.02.05 | M | H | M | H | M | H | H | H | H | M | M | M | L | M | H | M |
| SKT.01.06 | M | H | H | H | H | H | M | M | M | L | M | H | M | M | H | M |
| SKT.01.07 | M | H | H | H | H | H | M | M | M | M | M | H | L | L | H | M |
| SKT.01.08 | M | H | H | H | H | H | M | M | M | M | M | H | L | M | H | M |
| STN.02.07 | M | H | M | H | H | H | H | H | H | M3 | M | H | M | M | H | M |
| Thực tập | M | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | M | M | H | H |
| Đề án tốt nghiệp | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | M | H | M | M |

***Ghi chú***: *Mức độ đóng góp của học phần và PLO được xác định cụ thể như sau:*

*+ L (Low) –đóng góp ít vào PLO*

*+ M (Medium) –đóng góp vừa vào PLO*

*+ H (High) - đóng góp nhiều vào PLO*

*- Các mức độ L, M, H phụ thuộc vào mức hỗ trợ của học phần đối với PLO ở mức bắt đầu (mức L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế (mức M) hay mức thuần thục, thành thạo (mức H).*

## 4. Tóm tắt nội dung của các học phần

### *4.1. Triết học nâng cao (SCB.30.01)*

- Số lượng tín chỉ: 04

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản:

+ Triết học và Thế giới quan, Lịch sử triết học (Triết học phương Đông cổ đại và trung đại; Triết học phương Tây cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại và đương đại; Lịch sử triết học Mác Lênin.

+ Triết học Mác gồm: Thế giới quan duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật, Nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn, Lý luận hình thái kinh tế - xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Vấn đề giai cấp dân tộc, nhân loại trong thời đại hiện nay và vận dụng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Lý luận về nhà nước và Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam.

### *4.2. Tiếng Anh chuyên ngành 1 (STA.04.01)*

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh 1 bao gồm 2 chuyên đề. Mỗi chuyên đề là 1 chương:

- Chương 1: Economics (Kinh tế học)
- Chương 2: Business (Kinh doanh)

Mỗi chương được chia thành 3 đơn vị bài học (unit). Mỗi bài học có một chủ đề cụ thể giúp người học có thể luyện tốt 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc và viết. Học viên phải hiểu và sử dụng được các thuật ngữ, khái niệm cơ bản bằng tiếng Anh để có thể phục vụ cho các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực Kinh tế, Ngân hàng,Tài chính và có thể giao tiếp ở mức thông thường

*4.3. Tiếng Anh chuyên ngành 2 (STA.04.02)*

- Số lượng tín chỉ : 02

- Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh 2 bao gồm 2 chuyên đề. Mỗi chuyên đề là 1 chương

- Chương 3: Finance and Banking (Tài chính – Ngân hàng)
- Chương 4: Accounting &Auditing(Kế toán – Kiểm toán)

Mỗi chương được chia thành 3 đơn vị bài học (unit). Mỗi bài học có một chủ đề cụ thể giúp người học có thể luyện tốt 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc và viết. Học viên phải hiểu và sử dụng được các thuật ngữ, khái niệm cơ bản bằng tiếng Anh để có thể phục vụ cho các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực Kinh tế, Ngân hàng,Tài chính và có thể đọc, dịch tài liệu ở mức thông thường.

*4.4. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (SQK.02.01)*

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho học viên những hiểu biết về phương pháp luận về nghiên cứu. Sau khóa học, học viên hiểu được triết lý nghiên cứu và vận dụng được các bước trong nghiên cứu như xác định chủ đề nghiên cứu, làm tổng quan tài liệu nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu và thực hiện nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng hoặc/và định tính. Bên cạnh đó, học viên hiểu được nền tảng triết lý nghiên cứu và các tiếp cận dữ liệu, thu thập và phân tích dữ liệu định lượng và định tính, trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu. Học viên có thể vận dụng kiến thức và kỹ năng thu được từ học phần này để tiến hành nghiên cứu khoa học.

*4.5. Nguyên lý kế toán (SKT.01.01)*

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán: khái niệm, định nghĩa, đốitượng, nguyên tắc, chức năng nhiệm vụ, vai trò của kế toán; các phương pháp kế toán; vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hoạt động kinh doanh căn bản của một đơn vị cụ tể. Các phương pháp kế toán được đề cập đến gồm: Chứng từ kế toán, kiểm kê, tính giá đối tượng kế toán, tài khoản, ghi

sổ kép và tổng hợp cân đối kế toán. Những kiến thức của học phần giúp cho người học có thể tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về kế toán kiểm toán đồng thời có thể vận dụng để hỗ trợ các lĩnh vực chuyên môn thuộc khối ngành kinh tế

***4.6. Kế toán tài chính (SKT.01.02)***

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức về phương pháp tổ chức thu thập thông tin kế toán tài chính dựa trên những qui định pháp lý kế toán hiện hành, trao đổi về thực trạng hiện nay về các chính sách kế toán và thực tế vận dụng chính sách kế toán trong công tác kế toán; trang bị cho học viên kỹ năng xử lý các nghiệp vụ cơ bản và nâng cao nhằm lập, trình bày và phân tích BCTC doanh nghiệp. Học viên sẽ được ứng dụng các kiến thức nền tảng về kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán vào các bài tập tình huống thực tế để qua đó phát triển kỹ năng lập và sử dụng báo cáo kế toán tài chính của doanh nghiệp.

***4.7. Kinh tế học quản lý (SCB.02.01)***

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị kiến thức kinh tế học ứng dụng về cơ chế ra quyết định của các nhà quản lý, thông qua lý thuyết giá cả, hành vi của các cá nhân và các hãng và cơ chế kết hợp quyết định của các thực thể kinh tế trên thị trường. Học phần bắt đầu bằng việc ôn lại mô hình cung cầu, độ co giãn của cầu. Tiếp theo, học phần tập trung vào lý thuyết về doanh nghiệp với những nội dung như: quá trình sản xuất và chi phí, tối đa hóa lợi nhuận, hành vi của các doanh nghiệp, việc ra quyết định của các nhà quản lý trong những cấu trúc thị trường khác nhau. Cuối cùng, học phần đề cập sâu một số phương pháp đánh giá trên lý thuyết và trong thực tiễn cũng như mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các hãng thông qua việc tìm hiểu và phân tích một số trò chơi kinh tế. Các phân tích vi mô được học phần đề cập trong môi trường kinh tế vĩ mô với các phân tích vĩ mô cơ bản. Đặc biệt, học phần cung cấp kiến thức để ứng dụng các công cụ kinh tế học này vào những tình huống thực tế, sử dụng các

công cụ kinh tế lượng để ra quyết định quản lý thông qua các nội dung như: ước lượng hàm cầu, ước lượng sản lượng, ước lượng hàm chi phí,...

***4.8. Văn hóa và đạo đức công sở (SQK.01.04)***

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Trong tiến trình hoàn cầu hóa, ngày càng có nhiều doanh nghiệp tham gia thị trường quốc tế phải đối mặt với sự khác biệt trong văn hóa giữa các quốc gia nên việc nắm bắt ảnh hưởng của văn hóa đến các khía cạnh, các giao dịch của hoạt động kinh doanh, công ty đóng vai trò quan trọng trong sự thành bại của doanh nghiệp. Sau khi hoàn thành học phần, học viên có khả năng vận dụng kiến thức lý luận và thực hành vào hoạt động kinh doanh ở tầm chiến lược và tác nghiệp với những quyết định đúng đắn và tôn trọng văn hóa các bên liên quan.

***4.9. Pháp luật kinh tế (SLKT.03.01)***

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Cung cấp các kiến thức lý luận về phát luật kinh tế; khối kiến thức pháp luật về chủ thể kinh doanh, phá sản, hợp đồng và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh; cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về địa vị pháp lý của các loại hình chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế thị trường như điều kiện, thủ tục thành lập, đăng kí kinh doanh; quyền và nghĩa vụ trong tổ chức hoạt động kinh doanh; tổ chức lại; điều kiện và thủ tục giải thể; đồng thời giới thiệu về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản. Giới thiệu quy chế pháp lý về hợp đồng kinh doanh, thương mại như các quy định về giao kết, thực hiện hợp đồng, xử lý vi phạm phát sinh trong quan hệ hợp đồng và làm rõ các quy định về một số hợp đồng chuyên biệt; cung cấp cho người học đặc điểm pháp lý của các phương thức giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại trong nền kinh tế thị trường và trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Cung cấp khối kiến thức về pháp luật tài chính: đề cập tới cơ chế điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ xã hội phát sinh trong phân phối các nguồn tài chính thông qua việc tạo lập, quản lý, sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong xã hội.

### *4.10. Quản trị tài chính nâng cao (STN.02.03)*

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Trên cơ sở các kiến thức cơ bản về quản trị tài chính, học phần Quản trị tài chính nâng cao nhằm trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản trị tài chính doanh nghiệp. Đây là học phần mang tính thực hành nghiên cứu cao, trang bị các phương pháp nghiên cứu và phân tích các hoạt động tài chính doanh nghiệp trên cơ sở các lý thuyết tài chính, thực tiễn quản lý tài chính trong nền kinh tế thị trường.

### *4.11. Kế toán quản trị nâng cao (SKT.01.03)*

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần kế toán quản trị xem xét một cách tổng quát về kế toán quản trị và việc tổ chức kế toán quản trị trong DN, từ đó nghiên cứu các vấn đề cụ thể hơn trong quá trình quản trị của DN như việc kế toán các trung tâm trách nhiệm, việc xem xét các thông tin và xử lý các tình huống để ra các quyết định phù hợp, phân tích chi phí trong DN giúp DN nắm được những biến động, rút ra những nguyên nhân và biện pháp khắc phục nhằm quản lý tốt hơn chi phí của đơn vị mình.

### *4.12. Hệ thống thông tin kế toán (SKT.01.05)*

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần này cung cấp các khái niệm và các cách thức tổ chức, xử lý, đánh giá và kiểm soát hệ thống thông tin kế toán, đồng thời giới thiệu về các chu trình kinh doanh và sự vận dụng chu trình kinh doanh vào công tác kế toán. Từ đó là cơ sở để có thể tiếp cận được nội dung và thực hiện tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp.Ngoài ra còn trang bị kỹ năng thực hành về tổ chức thông tin liên quan đến doanh nghiệp

### *4.13. Kế toán công (SKT.01.04)*

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản gắn với đặc trưng của các đơn vị, tổ chức thuộc lĩnh vực hoạt động nhà nước, nguyên tắc phương pháp hạch toán từng phần hành kế toán cụ thể và cách lập các báo cáo tài chính của các tổ chức, đơn vị

này. Đồng thời tạo cho các cao học viên có nhiều điều kiện hoàn thành luận văn cao học ở lĩnh vực kế toán Công

### *4.14. Kế toán thuế (SKT.01.07)*

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho người học kiến thức về các các luật thuế, cách xác định các loại thuế, phương pháp kế toán các loại thuế ở phương pháp đo lường ghi nhận các loại thuế trên các báo cáo về thuế, trên các báo cáo tài chính ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời tạo cho các cao học viên có nhiều điều kiện hoàn thành luận văn cao học ở lĩnh vực kế toán Thuế

### *4.15. Kế toán các công cụ tài chính (SKT.01.06)*

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp giới thiệu cách thức phân loại, xác định giá trị và các nguyên tắc kế toán cơ bản các nhóm tài sản tài chính cơ bản; cách phân loại giữa nợ tài chính và vốn chủ sở hữu, nguyên tắc kế toán đối với các công cụ nợ và vốn được phát hành theo chuẩn mực kế toán quốc tế. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán này cũng được minh họa các hoạt động kế toán tại lĩnh vực bị tác động bởi chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính nhiều nhất là các tổ chức tài chính.

### *4.16. Lý thuyết kiểm toán nâng cao*

- Số lượng tín chỉ: 3

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản của hoạt động kiểm toán độc lập, kiểm toán báo cáo tài chính theo luật kiểm toán Việt Nam hiện hành. Nội dung học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về kiểm toán, hoạt động kiểm toán độc lập, tìm hiểu về rủi ro kiểm toán, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng, các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán; từ đó nhận biết cách phát hành báo cáo kiểm toán hợp lý. Ngoài ra, trong xu thế công nghệ 4.0 hiện nay, học viên sẽ tìm hiểu hoạt động kiểm toán trong môi trường tin học, vận dụng thực hành đọc hiểu báo cáo tài chính trên website công ty, phân tích được các chỉ số tài chính hỗ trợ trong việc thực hiện kiểm toán. Sau khi học xong học phần, học

viên hiểu và nắm rõ khái niệm, định nghĩa, thuật ngữ về kiểm toán, rủi ro kiểm toán, và các vấn đề khác của kiểm toán từ đó vận dụng vào thực hành công tác kiểm toán thực tế.

***4.17. Kế toán doanh nghiệp xây lắp (SKT.01.08)***

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức Đặc diểm của ngành và của sản phẩm xây lắp có ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán. Cung cấp những thông tin về quá trình thu nhận, xử lý thông tin và cung cấp thông tin về Kế toán các yếu tố kinh doanh, về CPSX và tính giá thành trong hoạt động xây lắp, tình hình bàn giao công trình và kết quả kinh doanh. Đồng thời tạo cho các cao học viên có nhiều điều kiện hoàn thành luận văn cao học ở lĩnh vực kế toán Xây lắp.

***4.18. Định giá và mua bán – sáp nhập doanh nghiệp (STN.02.07)***

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức về Mua bán, sáp nhập doanh nghiệp như khái niệm, lịch sử Mua bán và Sáp nhập doanh nghiệp trên thế giới và xu thế của mua bán, sáp nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, những động cơ đê thực hiện mua bán, sáp nhập doanh nghiệp; giới thiệu các mô hình định giá doanh nghiệp, các chiến thuật thâu toám cũng như các phương pháp phòng thủ chống thâu tóm, vai trò và mục tiêu của tái cấu trúc doanh nghiệp mua bán và sáp nhập là một chủ đề chuyên sâu của tài chính công ty, có tính thực tiễn cao, giúp học viên tiếp cận với những vấn đề lý thuyết cũng như tình hình thực tế của hoạt động định giá, mua bán và sáp nhập doanh nghiệp trên thế giới và Việt Nam; đồng thời giúp học viên có môi trường học tập và nghiên cứu chuyên nghiệp, năng động, đáp ứng với nhu cầu nhân sự chất lượng cao của các doanh nghiệp.

***4.19. Đầu tư tài chính (STN.02.02)***

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Trang bị kiến thức và kỹ thuật sử dụng công cụ hỗ trợ phân tích chứng khoán để thiết lập và quản trị danh mục đầu tư; Cung cấp những vấn đề cơ

bản về môi trường đầu tư tài chính ở Việt Nam và thế giới. Những nguyên lý và ứng dụng trong quy trình thiết lập danh mục đầu tư, giúp cho học viên nắm bắt được các kỹ thuật phân tích và lập danh mục trong thực tế, giúp người học xử lý thông tin, xây dựng danh mục, ra quyết định đầu tư và quản lý danh mục đầu tư tài chính.

***4.20. Quản trị nguồn nhân lực (SQK.02.06)***

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị kiến thức chuyên sâu và nâng cao về quản trị nguồn nhân lực chiến lược như tuyển dụng nhân lực, tìm kiếm và phát hiện nhân tài, đào tạo và bồi dưỡng, quản trị thành tích và thù lao đãi ngộ hợp lý để có thể thu hút, giữ chân và phát triển nhân lực. Học viên được tiếp cận các trải nghiệm thực tiễn sát thực thông qua phân tích, đánh giá các tình huống quản trị nguồn nhân lực qua đó nhận diện các vấn đề nhân lực và đúc rút ra các bài học và có các giải pháp phù hợp với thực tế.

***4.21. Quản lý thuế (STN.02.05)***

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả tóm tắt học phần: Trang bị những kiến thức chuyên sâu về quản lý thuế như: phương pháp quản lý, mô hình tổ chức bộ máy quản lý thuế; các nghiệp vụ quản lý thuế tại cơ quan thuế gồm quản lý thủ tục thuế, thanh kiểm tra thuế; tuyên truyền hỗ trợ v.v; nghiệp vụ quản lý rủi ro tại cơ quan thuế, quản lý rủi ro thuế tại doanh nghiệp; ứng dụng CNTT trong quản lý thuế.

***4.22. Kiểm toán báo cáo tài chính (SKT.02.02)***

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên kiến thức về khái niệm và sự cần thiết khách quan, chức năng, đối tượng khách thể của kiểm toán báo cáo tài chính; các phần hành kiểm toán báo cáo tài chính; các loại báo cáo kiểm toán về kiểm toán báo cáo tài chính; quy trình và chuẩn mực kiểm toán báo cáo tài chính; đi sâu làm rõ đặc điểm kiểm toán xây dựng cơ bản và đặc điểm kiểm toán ngân sách nhà nước.

*4.23. Đề án tốt nghiệp*

- Số lượng tín chỉ: 08

- Mô tả tóm tắt học phần: Đề án tốt nghiệp được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu, tiên tiến, khả năng tự nghiên cứu, tổng hợp thông tin và các kỹ năng cần thiết để đề xuất các ý tưởng sáng tạo nhằm lập kế hoạch, tài trợ, phát triển và vận hành một dự án kinh doanh mới trong kỷ nguyên số. Học viên cần tìm kiếm các cơ hội kinh doanh khả thi và thu thập các nguồn lực cần thiết để chuyển đổi một cơ hội khả thi thành một ý tưởng kinh doanh mới. Kết thúc đề án, học viên được yêu cầu thiết kế một đề án kinh doanh nhằm đưa ra ý tưởng kinh doanh từ tiềm năng vào thực tế.

## III. Tổ chức triển khai chương trình

*1. Kế hoạch đào tạo toàn khóa*

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Học kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 |
| **I** | | **KIẾN THỨC CHUNG (4 học phần)** | **10** | | | |
| | SCB.03.01 | Triết học nâng cao | 4 | x | | |
| | STA.04.01 | Tiếng Anh 1 chuyên ngành | 2 | x | | |
| | STA.04.02 | Tiếng Anh 2 chuyên ngành | 2 | x | | |
| | SQK.02.01 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | 2 | x | | |
| **II** | | **KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (5 HỌC PHẦN)** | **10** | | | |
| **2.1** | | ***HỌC PHẦN BẮT BUỘC (4 học phần)*** | **08** | | | |
| | SCB.02.01 | Kinh tế học quản lý | 2 | x | | |
| | SQK.01.04 | Văn hóa và đạo đức công sở | 2 | | x | |
| | SLKT.03.01 | Pháp luật kinh tế | 2 | x | | |
| | SKT.01.01 | Nguyên lý kế toán | 2 | x | | |
| **2.2** | | ***HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 TRONG 3 HỌC PHẦN)*** | **02** | | | |
| | SQK.02.06 | Quản trị nguồn nhân lực | 2 | x | | |
| | STN.02.02 | Đầu tư tài chính | 2 | x | | |
| | SKT.02.01 | Lý thuyết kiểm toán nâng cao | 2 | x | | |
| **III** | | **KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (10 HỌC PHẦN)** | **25** | | | |
| ***3.1*** | | ***HỌC PHẦN BẮT BUỘC (7 HỌC PHẦN)*** | ***19*** | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | SKT.01.02 | Kế toán tài chính nâng cao | 3 | | x | |
| | SKT.01.03 | Kế toán quản trị nâng cao | 3 | | x | |
| | SKT.02.02 | Kiểm toán báo cáo tài chính | 3 | | x | |
| | SKT.01.04 | Kế toán công | 2 | | x | |
| | SKT.01.05 | Hệ thống thông tin kế toán | 3 | | x | |
| | STN.02.03 | Quản trị tài chính | 3 | | x | |
| | STN.02.05 | Quản lý thuế | 2 | | x | |
| *3.2* | | ***HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 TRONG 4 HỌC PHẦN)*** | *6* | | | |
| | SKT.01.06 | Kế toán các công cụ tài chính | 2 | | | x |
| | SKT.01.07 | Kế toán thuế | 2 | | | x |
| | SKT.01.08 | Kế toán doanh nghiệp xây lắp | 2 | | | x |
| | STN.02.07 | Định giá và mua bán – sáp nhập doanh nghiệp | 2 | | | x |
| **IV** | | **THỰC TẬP** | **7** | | | X |
| **V** | | **ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP** | **8** | | | x |
| | | **TỔNG SỐ TÍN CHỈ** | **60** | **18** | **21** | **21** |

**2. Đội ngũ giảng viên**

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Giảng viên dự kiến |
|---|---|---|---|
| 1 | SCB.03.01 | Triết học nâng cao | TS. Nguyễn Văn Sanh<br>*ĐH Tài chính –Ngân hàng HN*<br>TS. Dương Quốc Quân<br>*HV Tài chính* |
| 2 | STA.04.01 | Tiếng Anh 1 chuyên ngành | ThS. Nguyễn Thị Định<br>ThS. Nguyễn Thị Mai<br>ThS. Lê Thị Yến<br>*ĐH Tài chính –Ngân hàng HN* |
| 3 | STA.04.02 | Tiếng Anh 2 chuyên ngành | ThS. Nguyễn Thị Định<br>ThS. Nguyễn Thị Mai<br>ThS. Lê Thị Yến<br>*ĐH Tài chính –Ngân hàng HN* |
| 4 | SQK.02.01 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | PGS.TSKH Bùi Xuân Biên<br>TS. Nguyễn Đình Hợi<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*<br>TS. Vũ Văn Hưởng<br>*ĐH Quốc gia HN* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5 | SCB.02.01 | Kinh tế học quản lý | PGS.TS Vũ Kim Dũng<br>TS. Ngô Tuấn Anh<br>*ĐH Kinh tế quốc dân*<br>PGS.TS Phạm Đình Hòe<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* |
| 6 | SQK.01.04 | Văn hóa và đạo đức công sở | TS. Hà Thị Hương Lan<br>*Trường Bồi dưỡng CBTC*<br>PGS.TS Hoàng Văn Hải<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* |
| 7 | SLKT.03.01 | Pháp luật kinh tế | TS. Nguyễn Thị Thu Vân<br>PGS.TS Nguyễn Thị Liên<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* |
| 8 | SKT.01.01 | Nguyên lý kế toán | TS. Hoàng Văn Tưởng<br>TS. Đinh Hoài Nam<br>TS. Trần Văn Dung<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* |
| 9 | SQK.02.06 | Quản trị nguồn nhân lực | TS. Trần Đức Lộc<br>TS. Hồ Chí Dũng<br>TS. Nguyễn Thông Thái<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* |
| 10 | STN.02.02 | Đầu tư tài chính | TS. Lê Quang Bính<br>TS. Dương Thị Tuệ<br>TS. Vũ Quang Huy<br>TS. Nguyễn Viết Lợi<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*<br>PGS. TS. Trần Minh Thái<br>*Trường Bồi dưỡng CBTC* |
| 11 | SKT.02.01 | Lý thuyết kiểm toán nâng cao | TS. Lưu Thị Hằng Nga<br>TS. Lê Quang Bính<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*<br>PGS. TS. Thịnh Văn Vinh<br>PGS. TS. Giang Thị Xuyến<br>*Học viện Tài chính* |
| 12 | SKT.01.02 | Kế toán tài chính nâng cao | TS. Trần Văn Dung<br>TS. Đinh Hoài Nam<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*<br>TS. Lê Văn Liên |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | *HV Tài chính* |
| 13 | SKT.01.03 | Kế toán quản trị nâng cao | TS. Đinh Hoài Nam<br>TS.Trần Văn Dung<br>TS. Lê Quang Bính<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* |
| 14 | SKT.02.02 | Kiểm toán báo cáo tài chính | TS. Lê Quang Bính<br>TS. Lưu Thị Hằng Nga<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* |
| 15 | SKT.01.04 | Kế toán công | TS. Hoàng Văn Tưởng<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*<br>TS. Ngô Thanh Hoàng<br>*Học viện Tài chính* |
| 16 | SKT.01.05 | Hệ thống thông tin kế toán | TS. Lê Quang Bính<br>TS. Trần Văn Dung<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*<br>TS. Thái Bá Công<br>PGS. TS. Trần Văn Hợi<br>*Học viên Tài chính* |
| 17 | STN.02.03 | Quản trị tài chính | TS. Bạch Đức Hiển<br>TS. Dương Thị Tuệ<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN* |
| 18 | STN.02.05 | Quản lý thuế | PGS.TS Nguyễn Thị Liên<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*<br>PGS. TS. Nguyễn Thanh Hoài<br>TS. Tôn Thu Hiền<br>*Học viện Tài chính* |
| 19 | SKT.01.06 | Kế toán các công cụ tài chính | TS. Trần Văn Dung<br>TS. Hoàng Văn Tưởng<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*<br>TS. Thái Bá Công<br>*Học viện Tài chính* |
| 20 | SKT.01.07 | Kế toán thuế | TS. Đinh Hoài Nam<br>TS. Hoàng Văn Tưởng<br>*ĐH Tài chính – Ngân hàng HN*<br>PGS. TS. Mai Ngọc Anh<br>PGS. TS. Ngô Thu Hồng<br>TS. Lưu Đức Tuyên |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | TS. Nguyễn Thu Hoài<br>*Học viện Tài chính* |
| 21 | SKT.01.08 | Kế toán doanh nghiệp xây lắp | TS. Trần Thị Ngọc Hân<br>TS. Lê Văn Liên<br>*HV Tài chính* |
| 22 | STN.02.07 | Định giá và mua bán – sáp nhập doanh nghiệp | TS. Nguyễn Minh Hoàng<br>*Học viện Tài chính*<br>TS. Nguyễn Hồ Phi Hà<br>*Học viện Tài chính* |

***3. Nguồn học liệu tham khảo***

| STT | Tên sách/tạp chí | Nơi xuất bản | Năm | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Giáo trình Triết học | NXB Lýluận chính trị | 2004 | Triết học |
| 2. | Giáo trình triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành triết học) | NXB ĐH Sư phạm HN | 2015 | |
| 3. | Hỏi – đáp về thế giới quan, phương pháp luận triết học mác - lênin | NXB Chính trị quốc gia HN | 2015 | |
| 4. | Triết học Kant về lịch sử | NXB Hồng Đức HN | 2016 | |
| 5. | Giáo trình Triết học dành cho học viên Cao học và NCS | NXB Lýluận chính trị | 2008 | |
| 6. | Developing skills for the TOEFL iBT | NXB TP. HCM | 2009 | Tiếng Anh |
| 7. | Tài liệu ôn luyện TOEFL | NXB TP. HCM | 2011 | |
| 8. | English for finance | NXB TP. HCM | 2010 | |
| 9. | Practice tests English for business 1 | NXB TP. HCM | 2012 | |
| 10. | Practice tests English for Business II | NXB TP. HCM | 2011 | |
| 11. | Academic Vocabulary in Use | UK | 2009 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 12. | Business Vocabulary in Use | Dubai | 2009 | |
| 13. | Phương pháp luận NCKH | NXB GDVN | 2011 | Phương pháp NCKT |
| 14. | Nguyên lý kế toán | NXB Tài chính | 2019 | Nguyên lý Kế toán |
| 15. | University of Economics – HCM.CITY, Financial Accounting (Song ngữ Anh – Việt) | NxB Thống kê | 2008 | |
| 16. | Ronald J.Thacker, Nguyên lý Kế toán Mỹ (Accounting Principles) | NXB Thống kê | 2003 | |
| 17. | Các văn bản pháp quy về kế toán: Luật kế toán 2003, Chuẩn mực kế toán | | | |
| 18. | Các tài liệu tham khảo liên quan đến kế toán: Lý thuyết hạch toán kế toán, Nguyên lý kế toán của các trường đại học. | | | |
| 19. | Bài giảng "Đầu tư tài chính" | ĐH TC-NH HN | 2013 | Đầu tư tài chính |
| 20. | Giáo trình "Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán" | NXB Tài chính | 2009 | |
| 21. | Giáo trình "Phân tích và Đầu tư chứng khoán" | NXB Tài chính | 2009 | |
| 22. | Đầu tư tài chính | NXB Thống kê | 2005 | |
| 23. | Quản trị nguồn nhân lực nâng cao | NXB Tổng hợp TP.HCM | 2011 | Quản trị nguồn nhân lực |
| 24. | Kế toán doanh nghiệp | XB Tài chính | 2021 | Kế toán DNXL |
| 25. | Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH 13 ngày 20/11/2015 | | | |
| 26. | Thông tư 200/2014 ngày 22/12/2014-Bộ Tài chính | | | |
| 27. | Giáo trình "Lý thuyết kiểm toán" | NXB Tài chính | 2010 | Lý thuyết kiểm |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 28. | "Kiểm toán Tài chính" | ĐH KTQD | 2011 | toán |
| 29. | Giáo trình Kiểm toán, Trường ĐH Kinh tế TP HCM | NXB Lao động-XH | 2011 | |
| 30. | Kotler On Marketing : How to Create, Win | | 2011 | Kinh tế học quản lý |
| 31. | Giáo trình Kinh tế quản lý: ĐH Thủy lợi | | 2005 | |
| 32. | Giáo trình Khoa học quản lý: ĐH Quốc gia HN | NXB ĐHQGHN | | |
| 33. | Giáo trình Kinh tế quản lý: ĐH Quốc gia HN | NXB GD VN | | Văn hóa và đạo đức trong kinh doanh |
| 34. | Văn hóa kinh doanh | NXB Đại học kinh tế quốc dân | 2006 | |
| 35. | Văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân trong quá trình hội nhập | NXB Chính trị quốc gia | 2010 | |
| 36. | Giáo trình Pháp luật kinh tế –ĐH TC - NH HN | NXB Thống kê | 2015 | Pháp luật kinh tế |
| 37. | Giáo trình Pháp luật thương mại (tập 1) | NXB Tư pháp | 2020 | |
| 38. | Luật Kinh tế (sách chuyên khảo), | NXB Lao động | 2017 | |
| 39. | Luật hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án | NXB Hồng Đức | 2023 | |
| 40. | Luận giải về luật DN | NXB CTQG Sự thật | 2018 | |
| 41. | Tạp chí :Nhà nước và pháp luật | Tháng 01 số | | |
| 42. | Giáo trình Pháp luật tài chính | NXB Lao động | 2013 | |
| 43. | Chuyên khảo Luật kinh tế, chương trình sau đại học | ĐHQG Hà Nội | 2011 | |
| 44. | Giáo trình môn Kế toán tài chính, NxB Tài chính 2010 2011. | NXB Tài chính | 2011 | Kế toán tài chính nâng cao |
| 45. | University of Economics – | NXB Thống kê | 2008 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | HCM.CITY, Financial Accounting (Song ngữ Anh – Việt) | | | |
| 46. | Kế toán tài chính DN | NXB Tài chính | 2020 | |
| 47. | Bộ Tài chính Thông tư 200/2014 Chế độ kế toán doanh nghiệp | NXB Tài chính | 2014 | |
| 48. | Kế toán tài chính | NXB Tài chính | 2020 | |
| 49. | Giáo trình kế toán tài chính – ĐH Kinh tế TP HCM, phần 1&2 và phần 3&4 | ĐH Kinh tế TP HCM | 2010 | |
| 50. | Giáo trình Kế toán quản trị - ĐH Kinh tế quốc dân | NXB Thống kê | 2008 | Kế toán quản trị nâng cao |
| 51. | Giáo trình Kế toán quản trị của Học viện Tài chính | NXB Tài chính | 2010 | |
| 52. | Kế toán quản trị DN – HV Tài chính | NXB Tài chính | 2021 | |
| 53. | Thông tư 53 ngày 12/6/2006 của Bộ Tài chính. | | 2006 | |
| 54. | Giáo trình Kế toán quản trị của Đại học kinh tế TP HCM | ĐH Kinh tế TP HCM | 2012 | |
| 55. | Giáo trình kiểm toán, Học viên tài chính | NXB Tài chính | 2010 | Kiểm toán báo cáo tài chính nâng cao |
| 56. | Giáo trình kiểm toán, Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh | NXB Thống kê | 2009 | |
| 57. | Giáo trình kiểm toán báo cáo tài chính, Học viện Tài chính | NXB Tài chính | 2008 | |
| 58. | Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp | NXB Tài chính | 2012 | Quản trị tài chính |
| 59. | Đọc, lập và phân tích Báo cáo tài chính trong Công ty cổ phần | NXB Tài chính | 2000 | |
| 60. | Phân tích Quản trị tài chính | NXB ĐH QG TP HCM | 2002 | |
| 61. | Tài chính doanh nghiệp hiện đại | NXB ĐH QG TP HCM | 2005 | |
| 62. | GT Quản trị tài chính doanh nghiệp | NXB ĐH KT QD | 2012 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 63. | Quản trị tài chính | NXB Thống kê | 2004 | |
| 64. | Câu hỏi và bài tập quản trị tài chính | NXB Thống kê | 2004 | |
| 65. | Quản trị tài chính căn bản | NXB Thống kê | 2005 | |
| 66. | Quản trị tài chính doanh nghiệp | NXB Thống kê | 1996 | |
| 67. | Cormac Butler, Accounting for financial instruments, 2009, John Wiley and Sons Inc. | | 2009 | Kế toán các công cụ tài chính |
| 68. | Tài liệu học tập do Khoa Kế toán – kiểm toán biên soạn | ĐH TC-NH Hà Nội | 2013 | |
| 69. | Cormac Butler, Accounting for financial instruments, 2009, John Wiley and Sons Inc. | | 2009 | Kế toán thuế |
| 70. | Thuế và kế toán thuế trong DN | NXB ĐHKTQD | 2020 | |
| 71. | Bộ Tài chính (2015), Luật thuế | | 2015 | |
| 72. | Kế toán thuế DN | NXB Thống kê | 2016 | |
| 73. | Tài liệu học tập do Khoa Kế toán – kiểm toán biên soạn | ĐH TC-NH Hà Nội | 2013 | |
| 74. | Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Hệ thống thông tin kế toán (Tập 1) | NXB Lao động – Xã hội | 2008 | Hệ thông thông tin kế toán |
| 75. | Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Tổ chức công tác kế toán trong điều kiện tin học hóa (Hệ thống thông tin kế toán – Tập 3) | NXB Lao động – Xã hội | 2008 | |
| 76. | Hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information System Workbook) | NXB Thống kê | 2008 | |
| 77. | Hệ thống thông tin kế toán | NXB TP Hồ Chí Minh | 2007 | |
| 78. | GT Hệ thống thông tin kế toán | NXB LĐXH | 2019 | |
| 79. | GT Hệ thống thông tin kế toán | NXB Đại học KTQD | 2021 | |
| 80. | Hệ thống thông tin kế toán tập 1, 2 | NXB KT TP.HCM | | |
| 81. | GT Quản lý thuế | NXB Tài chính | 2015 | Quản lý thuế |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 82. | Định hướng cải cách hệ thống thuế năm 2011 đến 2020; chiến lược cải cách hệ thống thuế 2021 đến 2030 | | | |
| 83. | Luật quản lý thuế hiện hành ở VN | | | |
| 84. | Giáo trình Kế toán Nhà nước | NXB Tài chính, | 2009 | Kế toán công |
| 85. | Kế toán NSNN và NVKBNN | NXB Thống kê | 2007 | |
| 86. | GT Kế toán hành chính sự nghiệp (HV Tài chính) | NXB Tài chính | | |
| 87. | Chuẩn mực kế toán quốc tế | | | |
| 88. | Luật kế toán số 88/2015 | 2015 | | |
| 89. | Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp TT107/2017 | 2017 | | |
| 90. | Sách bài tập thực hành kế toán HCSN, nghiệp vụ kho bạc, | NXB Tài chính, | 2008 | |
| 91. | Giáo trình định giá tài sản | NXB Tài chính | 2010 | Định giá và mua bán – sáp nhập DN |
| 92. | Nguyên lý chung về định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp | NXB Tài chính | 2008 | |
| 93. | Tiêu chuẩn thẩm định quốc tế 2000 | NXB TP HCM | 2002 | |